

# CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

## MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 34

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89.515.381.990</b>	<b>84.138.271.919</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.506.732.586</b>	<b>11.178.489.914</b>
1. Tiền	111	V.1	3.883.948.760	9.155.673.139
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	9.622.783.826	2.022.816.775
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>40.050.000.000</b>	<b>48.450.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.050.000.000	48.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.511.522.016</b>	<b>5.724.942.023</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.000.655.336	361.934.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		649.983.500	830.314.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	5.860.883.180	4.032.693.517
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.952.237.139</b>	<b>14.900.353.192</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	21.952.237.139	14.900.353.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.494.890.249</b>	<b>3.884.486.790</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	423.787.738	772.499.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.390.064.306	2.004.410.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	681.038.205	1.107.576.703
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>397.113.146.740</b>	<b>410.927.557.005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.510.000.000</b>	<b>26.510.000.000</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	26.400.000.000	26.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	110.000.000	110.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.022.209.575</b>	<b>246.081.756.321</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	163.446.200.164	169.498.246.910
- Nguyên giá	222		253.279.042.997	255.792.891.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.832.842.833)	(86.294.644.355)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	76.576.009.411	76.583.509.411
- Nguyên giá	228		77.041.617.072	77.041.617.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(465.607.661)	(458.107.661)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>33.222.457.409</b>	<b>33.199.730.136</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.222.457.409	33.199.730.136
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>78.294.052.356</b>	<b>85.354.671.095</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.264.273.527	36.410.248.272
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.420.400.000	57.420.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.390.621.171)	(8.475.977.177)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.064.427.400</b>	<b>19.781.399.453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.064.427.400	19.781.399.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>486.628.528.730</b>	<b>495.065.828.924</b>

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.431.434.475</b>	<b>131.108.668.048</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.604.064.508</b>	<b>30.602.188.081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	8.444.433.797	16.258.740.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.292.650.000	890.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.200.948.107	537.321.137
4. Phải trả người lao động	314		1.542.548.228	4.837.249.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	35.261.564	421.693.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.027.778.004	1.200.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	663.823.963	1.047.052.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.396.620.845	5.410.131.073
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>94.827.369.967</b>	<b>100.506.479.967</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		12.862.207.967	12.862.207.967
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	81.965.162.000	87.644.272.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>368.197.094.255</b>	<b>363.957.160.876</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>368.197.094.255</b>	<b>363.957.160.876</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>79.368.527.469</b>	<b>75.152.962.705</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			73.817.013.339	58.544.061.801
- LNST chưa phân phối kỳ này			5.551.514.130	16.608.900.904
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.061.657.637	5.037.289.022



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>486.628.528.730</b>	<b>495.065.828.924</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH NHỰT

TP HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.703.732.807	40.979.904.881	62.941.750.032	101.482.114.490
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.3	34.703.732.807	40.979.904.881	62.941.750.032	101.482.114.490
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	19.762.384.331	27.133.837.373	35.524.865.482	61.165.959.983
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		14.941.348.476	13.846.067.508	27.416.884.550	40.316.154.507
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.191.598.281	1.973.690.961	2.528.367.854	3.727.789.747
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.531.984.966	2.329.562.340	4.982.191.442	3.922.781.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.156.554.076)	(1.498.338.479)	(2.145.974.745)	(2.964.164.926)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	4.860.157.998	446.297.307	8.262.472.153	5.507.843.736
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.661.376.912	4.736.940.166	8.137.314.949	14.206.449.424
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.922.872.805	6.808.620.177	6.417.299.115	17.442.704.835
12 Thu nhập khác	31	VI.7	702.848.270	14.298.707	814.302.959	26.227.958
13 Chi phí khác	32	VI.8	24.856.352	87.358.010	27.366.581	87.358.028
14 Lợi nhuận khác	40		677.991.918	(73.059.303)	786.936.378	(61.130.070)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.600.864.723	6.735.560.874	7.204.235.493	17.381.574.765
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.005.956.845	1.330.959.106	1.535.352.748	4.078.193.803
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(575.083.712)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.594.907.878	5.404.601.768	5.668.882.745	13.878.464.674
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.572.310.524	5.384.705.338	5.551.514.130	13.884.826.284
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.597.354	19.896.430	117.368.615	(6.361.610)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	243	367	380	943
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		243	367	380	943

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU HỒNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THANH NHỰT



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Quý II năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		7.204.235.493	17.381.574.765
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		4.814.704.504	4.641.884.101
Các khoản dự phòng	3		4.914.643.994	3.791.064.155
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kho	4		379.854	1.533.928
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.141.211.291)	(762.023.182)
Chi phí lãi vay	6		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	7		(2.000.000)	
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>15.790.752.554</b>	<b>25.054.033.767</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(3.751.338.828)	4.099.014.022
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(7.051.883.947)	(353.894.013)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(5.320.683.298)	(12.411.610.015)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1.065.683.458	42.252.634
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96.390.906)	(3.684.221.966)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.349.459.594)	(3.830.241.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.713.320.561)</b>	<b>8.915.333.429</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.554.348.230)	(22.626.745.656)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		481.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(28.400.000.000)	(63.579.123.227)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		37.300.000.000	55.660.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.204.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.313.011.825	3.726.188.108
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.140.481.777</b>	<b>(30.023.680.775)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.538.690)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(98.538.690)</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.328.622.526	(21.108.347.346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.178.489.914	29.704.801.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(379.854)	(1.533.928)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		13.506.732.586	8.594.920.265

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH NHỰT

TP HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trưởng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

01. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. **Hình thức sở hữu vốn :** vốn cổ phần.

03. **Lĩnh vực kinh doanh :** Thương mại - Dịch vụ

04. **Ngành nghề kinh doanh Công ty CP TMDV Bến Thành và công ty con:**

**Công ty CP TMDV Bến Thành:**

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại  
Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn cao su)

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)

**Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (công ty con)**

Mua bán: Hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát; rượu (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), thực phẩm tươi sống, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả gia, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng.

Hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng, đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vàng bạc, nữ trang, đá quý, thiết bị sản xuất vàng, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông-lâm-thủy hải sản (trừ chế biến tại trụ sở). Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn; kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ viễn thông. Dịch vụ nhà đất.

**Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên (công ty con)**

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da.

**05. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**06. Công ty con**

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ “Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành “ trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : hai (02)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : hai (02)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

Danh sách công ty con được hợp nhất :

**1. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (Công ty con sở hữu trực tiếp)**

- Trụ sở: 37 Phan Chu Trinh, Phường Bến Thành, Quận 1

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

**2. Công ty TNHH Công nghiệp Hiếu Uyên ( Công ty con sở hữu gián tiếp)**

- Trụ sở: Lô C7-2, Đường D7, Khu Công Nghiệp Lê Minh Xuân 3, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 75%

**07. Công ty liên kết**

Danh sách công ty liên kết

**1. Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng**

- Trụ sở: 09 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu

- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%

**2. Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành**

- Trụ sở: Lô II.11, đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 20%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 20%

**08. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

Y  
ÁN  
-DỊCH  
HÀNH  
P. HỒ



**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014 .

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần TM DV Bến Thành và Báo cáo tài chính của hai (02) công ty con nêu trên.

**02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**





Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

##### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc, thiết bị	03-08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-20 năm

##### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình**

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.**

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.





CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

**14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2021:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam: 22.930 VND/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 22.920 VND/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1: 22.908 VND/USD

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	443.821.000	1.013.247.300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.440.127.760	8.142.425.839
<b>Cộng</b>	<b>3.883.948.760</b>	<b>9.155.673.139</b>



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng số Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>49.672.783.826</b>	<b>49.672.783.826</b>	<b>50.472.816.775</b>	<b>50.472.816.775</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	49.672.783.826	49.672.783.826	50.472.816.775	50.472.816.775
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác
<b>c2) Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết: (**)</b>	<b>64.400.000.000</b>	<b>34.264.273.527</b>	<b>30.135.726.473</b>	<b>64.400.000.000</b>	<b>36.410.248.272</b>	<b>27.989.751.728</b>
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	61.000.000.000	32.950.860.580	28.049.139.420	61.000.000.000	34.758.685.985	26.241.314.015
- Cty CP Đầu tư - Quản lý Khách sạn ViSion	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	3.400.000.000	1.313.412.947	2.086.587.053	3.400.000.000	1.651.562.287	1.748.437.713

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 01 đến trang 07.

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty LK và công ty khác
<b>c3) Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>57.420.400.000</b>	<b>44.029.778.829</b>	<b>13.390.621.171</b>	<b>57.420.400.000</b>	<b>48.944.422.823</b>	<b>8.475.977.177</b>
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né (*)	19.570.400.000	16.674.020.477	2.896.379.523	19.570.400.000	18.102.137.066	1.468.262.934
- Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (*)	37.850.000.000	27.355.758.352	10.494.241.648	37.850.000.000	30.842.285.757	7.007.714.243

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn chưa thể xác định chính thức do các công ty chưa thu thập đầy đủ giá thị trường tin cậy tại ngày 30/06/2021 vì các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chính thức. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị thuần theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng phòng tổn thất các khoản đầu tư.

(\*\*) Giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc có điều chỉnh lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

**Công ty con:**

- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: Doanh thu hàng hóa dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 đạt 17,54 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 1,1 tỷ đồng, tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước.

- Công ty TNHH Bến Thành Hiếu Uyên: Công ty đã xây dựng nhà xưởng sản xuất tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân III, Bình Chánh và đi vào hoạt động từ tháng 7/2020. Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đạt 1,08 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 469 triệu đồng.

**Công ty liên kết:**

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đạt 3,88 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 3,91 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí khấu hao. Mặt khác do dịch Covid nên làm giảm doanh thu và giá cho thuê các mặt bằng.

- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành: Công ty được thành lập vào ngày 14/10/2019 với số vốn điều lệ là 68 tỷ đồng, trong đó Công ty CP TMDV Bến Thành góp 20% vốn điều lệ, tương ứng 13,6 tỷ đồng và đến nay mới góp được 25%, tương ứng 3,4 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng chưa đi vào hoạt động kinh doanh. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, lợi nhuận sau thuế lỗ 1,69 tỷ.



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>03. Phải thu của khách hàng:</b>	<b>4.000.655.336</b>		<b>361.934.006</b>	
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>4.000.655.336</b>		<b>361.934.006</b>	
- Lê Ngọc Huy	-		96.000.000	
- Công Ty TNHH MTV Cabana Skincare	551.682.592		-	
- Công ty TNHH Hiếu Uyên	330.000.000		264.000.000	
-CTY CP ĐẦU TƯ BT QUÊ HƯƠNG	1.452.201.311		-	
- Phải thu khách hàng khác	1.666.771.433		1.934.006	
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
- Cty CP Đầu Tư Thịnh Vượng	-		-	
<b>04. A. Cho vay:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Công ty TNHH Hiếu Uyên	-	-	500.000.000	-
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	20.400.000.000	-	20.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.900.000.000</b>	<b>-</b>
<b>04. B. Phải thu khác:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu người lao động;	616.500.000		633.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	8.000.000		8.000.000	
- Cho mượn; Lãi hỗ trợ vốn, Lãi dự thu	4.551.715.342		3.057.359.313	
- Các khoản chi hộ;	483.660.454		277.172.204	
- Phải thu khác.	201.007.384		57.162.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Ký cược, ký quỹ;	110.000.000		110.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.970.883.180</b>	<b>-</b>	<b>4.142.693.517</b>	<b>-</b>
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng hóa	21.940.393.048	-	14.888.509.101	-
- Hàng gửi đi bán	11.844.091		11.844.091	
<b>Cộng</b>	<b>21.952.237.139</b>	<b>-</b>	<b>14.900.353.192</b>	<b>-</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có				
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
- CT cao ốc 152-154 Võ Văn Kiệt	32.788.061.046		32.788.061.046	
- CT 220-226 Lê Thánh Tôn	22.727.273		-	
- CT Khác	411.669.090		411.669.090	
<b>Cộng</b>	<b>33.222.457.409</b>	<b>-</b>	<b>33.199.730.136</b>	<b>-</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

## 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	221.916.619.327	25.992.239.555	6.489.754.801	919.732.128	474.545.454	255.792.891.265
- Mua trong kỳ	-	-	-	172.385.000	-	172.385.000
- Đầu tư XDCH hoàn thành	(1.402.669.632)	-	-	-	-	(1.402.669.632)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.283.563.636)	-	-	(1.283.563.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	220.513.949.695	25.992.239.555	5.206.191.165	1.092.117.128	474.545.454	253.279.042.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.188.630.375	24.731.321.071	4.741.117.756	629.620.608	3.954.545	86.294.644.355
- Khấu hao trong kỳ	4.094.075.406	419.224.944	170.138.072	111.902.446	11.863.636	4.807.204.504
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.269.006.026)	-	-	(1.269.006.026)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.282.705.781	25.150.546.015	3.642.249.802	741.523.054	15.818.181	89.832.842.833
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	165.727.988.952	1.260.918.484	1.748.637.045	290.111.520	470.590.909	169.498.246.910
- Tại ngày cuối kỳ	160.231.243.914	841.693.540	1.563.941.363	350.594.074	458.727.273	163.446.200.164

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28,714,490,514 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	76.571.654.572	-	-	469.962.500	-	77.041.617.072
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.571.654.572	-	-	469.962.500	-	77.041.617.072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	458.107.661	-	458.107.661
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	465.607.661	-	465.607.661
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	76.571.654.572	-	-	11.854.839	-	76.583.509.411
- Tại ngày cuối kỳ	76.571.654.572	-	-	4.354.839	-	76.576.009.411

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.962.500 VND.

14. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	423.787.738	772.499.143
- Các khoản khác	423.787.738	772.499.143
b) Dài hạn	19.064.427.400	19.781.399.453
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	242.406.988	393.850.748
- Chi phí thuê Lô C7-2, đường D7, KCN Lê Minh Xuân 3	17.518.518.331	17.716.841.179
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.301.151.376	1.670.556.514
- Các khoản khác	2.350.705	151.012
<b>Cộng</b>	<b>19.488.215.138</b>	<b>20.553.898.596</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	-	-	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản ngắn hạn</b>	<b>8.444.433.797</b>	<b>8.444.433.797</b>	<b>16.258.740.416</b>	<b>16.258.740.416</b>
- Phi Yên	761.236.000	761.236.000	-	-
- Công ty TNHH TM DV Tổng hợp Chí Thiện	566.489.859	566.489.859	-	-
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lan	831.450.000	831.450.000	-	-
- Công ty TNHH TM DV DL Tốc Độ	780.055.000	780.055.000	-	-
- Công ty TNHH TM XD ĐT PT Nhà Hưng Thịnh	90.000.000	90.000.000	9.667.386.389	9.667.386.389
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.415.202.938	5.415.202.938	6.591.354.027	6.591.354.027
<b>b) Các khoản dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.444.433.797</b>	<b>8.444.433.797</b>	<b>16.258.740.416</b>	<b>16.258.740.416</b>

17. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	- Thuế GTGT đầu ra	453.913.259	3.512.788.740	2.523.222.674
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.834.545	1.053.130.363	96.390.906	1.034.574.002
- Thuế Thu nhập cá nhân	5.573.333	17.100.000	15.073.333	7.600.000
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	2.373.595.040	658.300.260	1.715.294.780
- Các loại thuế khác	-	49.000.000	49.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>537.321.137</b>	<b>7.008.614.143</b>	<b>3.344.987.173</b>	<b>4.200.948.107</b>

b) Phải thu

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.222.385	482.222.385	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	625.354.318	(54.742.787)	941.100	681.038.205
<b>Cộng</b>	<b>1.107.576.703</b>	<b>427.479.598</b>	<b>941.100</b>	<b>681.038.205</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí kiểm toán	-	50.000.000
- Chi phí trích trước khác	35.261.564	371.693.455
<b>Cộng</b>	<b>35.261.564</b>	<b>421.693.455</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	12.862.207.967	12.862.207.967
<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	18.380.000
- Cổ tức chưa trả	339.152.675	344.691.365
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	324.671.288	683.981.593
<b>Cộng</b>	<b>663.823.963</b>	<b>1.047.052.958</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	81.965.162.000	87.644.272.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81.965.162.000</b>	<b>87.644.272.000</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	3.027.778.004	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.027.778.004</b>	<b>1.200.000.000</b>
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

**23. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>Số dư đầu năm trước</i>	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	77.131.082.238	62.134.819.149	4.815.896.924	365.713.888.311
- Tăng vốn trong năm trước		-			-	-		-
- Lãi trong năm trước	-	-			16.608.900.904	-	221.392.098	16.830.293.002
- Tăng khác				3.649.272				3.649.272
- Trích các quỹ	-	-			(5.087.020.437)			(5.087.020.437)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-			-	-		-
- Chia cổ tức	-	-			(13.500.000.000)	-		(13.500.000.000)
- Giảm khác	-	-		(3.649.272)	-	-		(3.649.272)
<i>Số dư cuối năm trước</i>	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	75.152.962.705	62.134.819.149	5.037.289.022	363.957.160.876





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	75.152.962.705	62.134.819.149	5.037.289.022	363.957.160.876
- Tăng vốn trong kỳ này		-			-	-		-
- Lãi trong kỳ này	-	-			5.551.514.130	-	117.368.615	5.668.882.745
- Tăng khác				379.854				379.854
- Trích các quỹ	-	-			(1.335.949.366)			(1.335.949.366)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-			-	-		-
- Chia cổ tức	-	-			-	-	(93.000.000)	(93.000.000)
- Giảm khác	-	-		(379.854)	-	-		(379.854)
Số dư cuối kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	79.368.527.469	62.134.819.149	5.061.657.637	368.197.094.255

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước

Cuối kỳ Đầu năm  
55.881.570.000 55.881.570.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

79.118.430.000 79.118.430.000

**Cộng**

**135.000.000.000 135.000.000.000**



**CÔNG TY CP THƯƠNG MAI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

	Năm 2021	Năm 2020
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	<i>Chưa công bố</i>
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	62.134.819.149	62.134.819.149
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Ngoại tệ (USD)	4.148,05	4.154,65
Giá trị (VNĐ)	95.042.480	95.574.216

*Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 01 đến trang 07.*

*Trang 25*

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>34.703.732.807</b>	<b>40.979.904.881</b>	<b>62.941.750.032</b>	<b>101.482.114.490</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	20.867.178.252	28.215.982.821	34.865.173.780	65.223.258.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.836.554.555	12.763.922.060	28.076.576.252	36.258.855.535
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>34.703.732.807</b>	<b>40.979.904.881</b>	<b>62.941.750.032</b>	<b>101.482.114.490</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	20.867.178.252	28.215.982.821	34.865.173.780	65.223.258.955
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.836.554.555	12.763.922.060	28.076.576.252	36.258.855.535
<b>4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>19.762.384.331</b>	<b>27.133.837.373</b>	<b>35.524.865.482</b>	<b>61.165.959.983</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.726.313.039	26.097.235.586	27.973.184.470	54.911.859.967
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.036.071.292	1.036.601.787	7.551.681.012	6.254.100.016



**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.191.598.281	1.972.840.676	2.528.367.854	3.725.584.108
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	604.000	-	604.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	246.285	-	1.601.639
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.191.598.281</b>	<b>1.973.690.961</b>	<b>2.528.367.854</b>	<b>3.727.789.747</b>
<b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.398.800	-	15.754.800
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	2.498.119.825	2.291.792.610	4.914.643.994	3.791.064.155
- Lãi Vay	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.344	1.533.928	379.854	48.522.299
- Chi phí tài chính khác	33.583.797	33.837.002	67.167.594	67.440.079
<b>Cộng</b>	<b>2.531.984.966</b>	<b>2.329.562.340</b>	<b>4.982.191.442</b>	<b>3.922.781.333</b>
<b>7. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>702.848.270</b>	<b>14.298.707</b>	<b>814.302.959</b>	<b>26.227.958</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	465.260.572	-	465.260.572	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt, bồi thường thu được	180.000.000	4.145.089	209.631.001	7.686.014
- Các khoản khác	57.587.698	10.153.618	139.411.386	18.541.944



**CÔNG TY CP THƯƠNG MAI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>24.856.352</b>	<b>87.358.010</b>	<b>27.366.581</b>	<b>87.358.028</b>
- Các khoản do vi phạm, bồi thường	-	-	2.510.229	-
- Các khoản bị phạt phải nộp ngân sách bổ sung	24.856.352	87.357.978	24.856.352	87.357.978
- Các khoản khác	-	32	-	50
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.521.534.910</b>	<b>5.183.237.473</b>	<b>16.399.787.102</b>	<b>19.714.293.160</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.661.376.912</b>	<b>4.736.940.166</b>	<b>8.137.314.949</b>	<b>14.206.449.424</b>
- Chi phí nhân viên	1.246.596.049	352.865.034	2.152.219.750	1.510.989.960
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.414.780.863	4.384.075.132	5.985.095.199	12.695.459.464
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.860.157.998</b>	<b>446.297.307</b>	<b>8.262.472.153</b>	<b>5.507.843.736</b>
- Chi phí nhân viên	4.526.431.676	37.630.525	7.537.611.917	4.498.322.773
- Các khoản chi phí bán hàng khác	333.726.322	408.666.782	724.860.236	1.009.520.963
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>				
<b>a. - Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.005.956.845</b>	<b>1.330.959.106</b>	<b>1.535.352.748</b>	<b>4.078.193.803</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.005.956.845</b>	<b>1.330.959.106</b>	<b>1.535.352.748</b>	<b>4.078.193.803</b>
<b>b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	(575.083.712)

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 01 đến trang 07.

Trang 28



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.516.864	402.018.994	436.486.798	784.260.566
- Chi phí nhân công	5.773.027.725	390.495.559	9.689.831.667	6.009.312.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.089.520	-	372.385.159	537.990.377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.480.847	1.728.214.473	2.433.347.628	3.365.294.007
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.383.419.954	2.662.508.447	3.467.735.850	9.017.435.477
<b>Cộng</b>	<b>8.521.534.910</b>	<b>5.183.237.473</b>	<b>16.399.787.102</b>	<b>19.714.293.160</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				
<b>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>3.572.310.524</b>	<b>5.384.705.338</b>	<b>5.551.514.130</b>	<b>13.884.826.284</b>
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>	<b>(285.217.708)</b>	<b>(422.863.487)</b>	<b>(417.239.293)</b>	<b>(1.153.035.674)</b>
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ hoạt động HĐQT, BKS	(285.217.708)	(422.863.487)	(417.239.293)	(1.153.035.674)
- Quỹ hoạt động HĐQT, BKS bổ sung do vượt kế hoạch	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông</b>	<b>3.287.092.816</b>	<b>4.961.841.851</b>	<b>5.134.274.837</b>	<b>12.731.790.610</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân</b>	<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>243</b>	<b>367</b>	<b>380</b>	<b>943</b>





**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<i>Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Phải thu cho vay</i>	-	6.000.000.000
<i>Công ty CP DL Bến Thành Non Nước</i>		<i>Phải thu cho vay</i>		20.400.000.000
		<i>Phải thu lãi vay</i>	-	2.545.758.903

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Không có

**4-Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2021</b>	<b>01-01-21</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.506.732.586	11.178.489.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.941.903.995	29.582.858.892
Đầu tư ngắn hạn	40.050.000.000	48.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.498.636.581</b>	<b>89.211.348.806</b>



**CÔNG TY CP THƯƠNG MAI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VNĐ*

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	90.710.571.995	104.566.637.442
Chi phí phải trả	12.897.469.531	13.283.901.422
Công nợ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>103.608.041.526</b>	<b>117.850.538.864</b>

**5- Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	30/06/2021	01-01-21	30/06/2021	01-01-21
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.148,05	4.154,65		
<b>Cộng</b>	<b>4.148,05</b>	<b>4.154,65</b>	-	-



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VND*

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro giá cả**

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

### **6- Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

#### **Phải thu người mua**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp

### **7- Rủi ro thanh khoản**





**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2021*

*Đơn vị tính: VNĐ*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Kh khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>30/06/2021</b>				
Phải trả cho người bán	8.444.433.797	-		8.444.433.797
Chi phí phải trả	1.005.184.487	3.579.273.088	8.313.011.956	12.897.469.531
Các khoản phải trả khác	300.976.198	41.357.122.000	40.608.040.000	82.266.138.198
<b>Cộng</b>	<b>9.750.594.482</b>	<b>44.936.395.088</b>	<b>48.921.051.956</b>	<b>103.608.041.526</b>
<b>01-01-21</b>				-
Phải trả cho người bán	16.258.740.416	-		16.258.740.416
Chi phí phải trả	1.391.616.378	3.579.273.088	8.313.011.956	13.283.901.422
Các khoản phải trả khác	663.625.026	43.840.676.000	43.803.596.000	88.307.897.026
<b>Cộng</b>	<b>18.313.981.820</b>	<b>47.419.949.088</b>	<b>52.116.607.956</b>	<b>117.850.538.864</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II năm 2021**

*Đơn vị tính: VND*

**8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Người lập biểu**



**NGUYỄN THỊ THU HỒNG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN THANH NHỰT**

TP HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN HỮU HOÀNG VŨ**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH  
(BEN THANH TSC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 180 /CV-CT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2021

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
TNDN hợp nhất quý 2 năm 2021 so với quý 2  
năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**  
**- Quý cổ đông Công ty**

Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành giải trình **lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2021** như sau:

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý II		Tăng(+)/giảm(-)	
	2021	2020	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất	3.594.907.878	5.404.601.768	-1.809.693.890	-33,48%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất thực hiện quý 2 năm 2021 là 3,595 tỷ đồng, giảm 33,48% so với quý 2 năm 2020.

Nguyên nhân giảm do ảnh hưởng của dịch Covid -19, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 2 năm 2021 giảm 15,32% (tương ứng giảm 6,28 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Thêm vào đó, chi phí tài chính (chủ yếu do trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính) phát sinh trong kỳ là 2,53 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các đơn vị mà công ty đã đầu tư góp vốn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



**Nguyễn Thị Mai Trâm**